

Bản án số: 74 /2023/ DS-ST

Ngày: 22 - 5 -2023

V/v tranh chấp Hợp đồng góp hui và vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **HUỖNH VĂN DŨNG**

2. Ông **TRẦN TRUNG NHÂN**

- Thư ký phiên tòa: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên
toà: Không tham gia.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 608/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp Hợp đồng góp hui và vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị P(M)**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Bà **Võ Thị M1**, sinh năm 1981.

Ông **Lê Văn Bé B**, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Bà P có mặt, bà M1, ông B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị P tại đơn khởi kiện trình bày**: Bà với vợ chồng bà M1, ông B là chỗ láng giềng, vợ chồng ông bà M1 làm đầu thảo hui, bà là hui viên có tham gia dây hui khai ngày 15/8/2018 âm lịch, hui 5.000.000đồng, gồm 13 phần, mỗi năm mở 03 kỳ vào mùa thu hoạch lúa, bà tham gia 01 phần đóng được 09 kỳ hui là 45.000.000đồng.

Ngày 10/5/2019 âm lịch vợ chồng bà M1, ông B mượn bà 10 chỉ vàng 24Kr, thời hạn 01 năm, hết thời hạn vợ chồng bà M1 xin gia hạn thêm 01 năm và có thể chấp cho bà 1.000m² đất nhưng không giao đất cho bà. Khi nhận vàng có lập biên nhận cho bà làm cơ sở.

Bà yêu cầu vợ chồng ông B, bà M1 trả 45.000.000đồng tiền hui và 10 chỉ vàng 24Kr khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, bà P chỉ yêu cầu bà M1, ông B trả lại số tiền vốn hui bà đã đóng là 31.500.000đồng và 10 chỉ vàng 24Kr.

- Bị đơn bà Võ Thị M1, ông Lê Văn Bé B dù được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng và không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền hui, vàng cho vay. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp hợp đồng góp hui và vay tài sản theo qui định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C theo qui định tại điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Võ Thị M1, ông Lê Văn Bé B dù được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.4] Sự thay đổi yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, bà P chỉ yêu cầu bà M1, ông B trả lại số tiền vốn hui bà đã đóng là 31.500.000đồng và 10 chỉ vàng 24Kr. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự phù hợp điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên ghi nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về tiền hui: Xét thấy, tuy việc tổ chức chơi hui và tham gia của hui viên chưa thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Nhưng bà M1, ông B cũng có lập sổ sách theo dõi hui giao cho hui viên, trong đó có bà P. Hiện tại bà P đã đóng được 09 lần hui sống với tiền vốn là 31.500.000đồng thì bà M1, ông B không khai hui tiếp. Mặc khác, đối với bà M1, ông B từ khi Tòa án thụ lý đến nay dù được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và không có lời trình bày. Đây là đương sự tự từ bỏ quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên có thiệt thòi gì thì ông bà tự gánh chịu. Do đó Hội đồng xét xử buộc bà M1, ông B phải trả tiền hui 31.500.000đồng cho bà P là có cơ sở.

[2.2] Đối yêu cầu trả vàng vay: Căn cứ chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là giấy cầm cố đất(bản chính) thể hiện rõ bà M1, ông B cầm cố của bà P 1.000m² số tiền với số vàng 10 chỉ vàng 24Kr trong thời gian 01 năm. Từ đó xác định giữa 02 bên có phát sinh

giao dịch dân sự trên thực tế. Tuy nhiên, thực tế bà P xác định số vàng trước đây là cho vay, sau đó bị đơn làm giấy cổ đất nhưng thực tế bà P không nhận đất từ phía bà M1, ông B nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản không phải hợp đồng cầm cố. Đến nay đã hết thời hạn thỏa thuận trong giấy cầm cố nhưng bà M1, ông B cũng chưa trả lại vàng cho bà P mà có hành vi lẩn tránh là vi phạm cam kết của các bên trong giao dịch, gây thiệt hại đến quyền lợi của nguyên đơn. Nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 10 chỉ vàng 24K là có cơ sở chấp nhận.

[3]. Án phí: Bà M1, ông B phải chịu án phí theo qui định tại điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 do yêu cầu khởi kiện của bà P được chấp nhận.

Giá vàng tại thời điểm xét xử: 5.660.000đồng/ chỉ

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, 468, 470, 471 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

Buộc bà Võ Thị M1, ông Lê Văn Bé B phải trả cho bà Nguyễn Thị P 31.500.000đồng tiền nợ hui và 10 chỉ vàng 24K.

3. Về án phí:

3.1. Bà Võ Thị M1, ông Lê Văn Bé B phải chịu 4.405.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Hoàn lại bà Nguyễn Thị P 2.450.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010679 ngày 05/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bà P có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà M1, ông B chậm thi hành số tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về thời hạn kháng cáo: Bà P có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà M1, ông B thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND huyện C;*
- *Chi cục THADS huyện C;*
- *Lưu.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

TRẦN TÚ ANH

